

CTCP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (HNX: SPC)

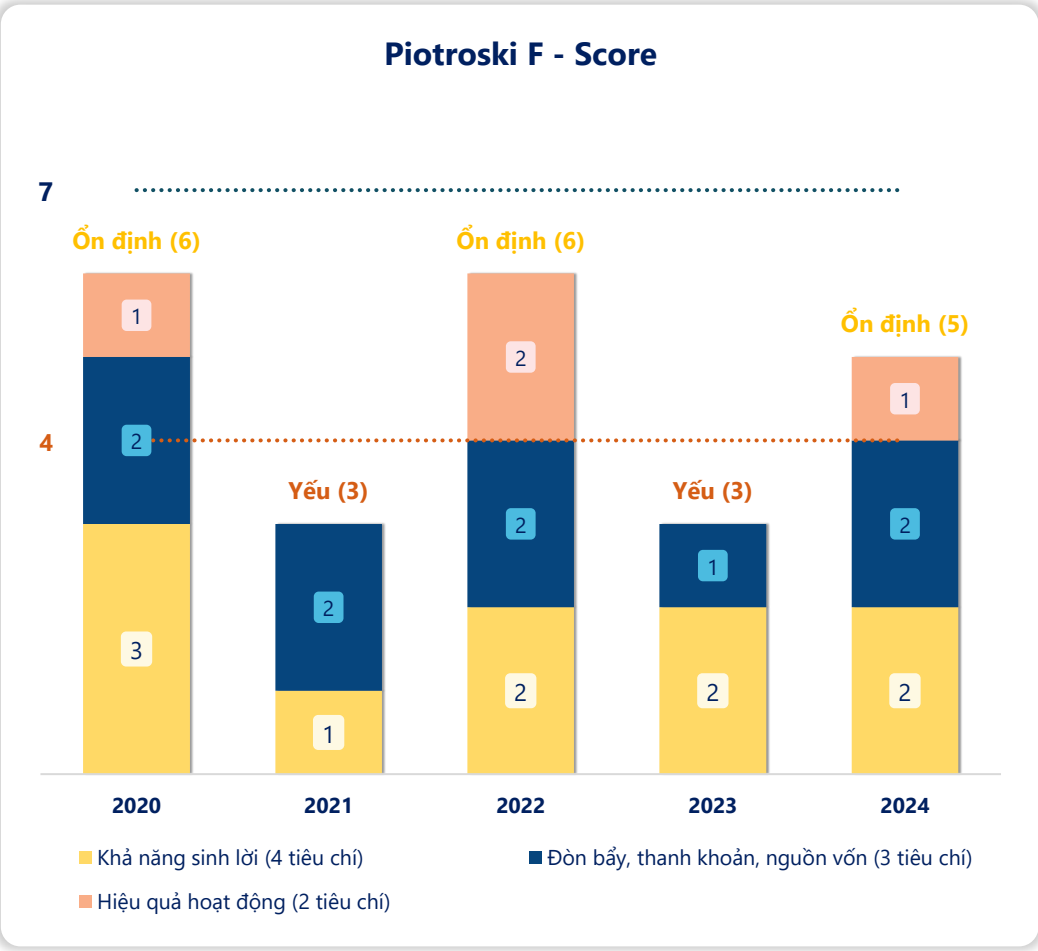
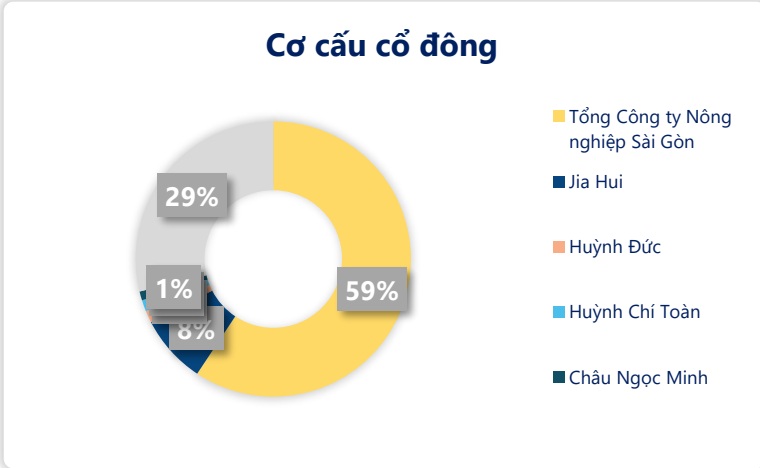
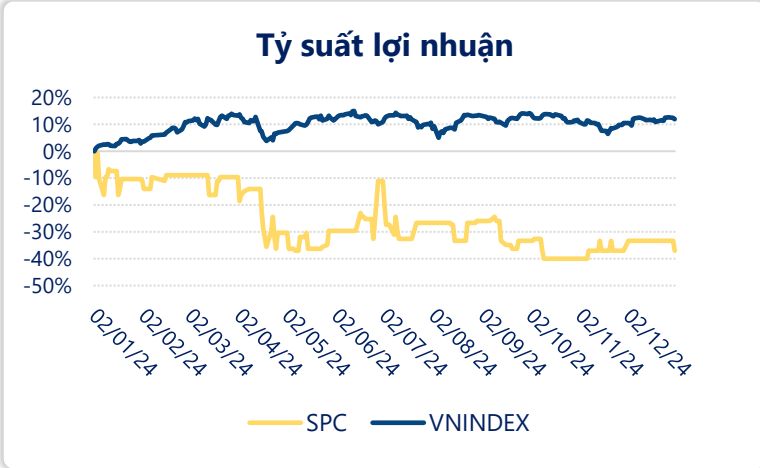
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	8,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.6%	-6.6%	-8.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
854	YoY
tỷ VNĐ	▼ 194
	▼ 18.5%

LN sau thuế	2024
-46.6	YoY
tỷ VNĐ	▼ 13.5
	▼ 40.6%

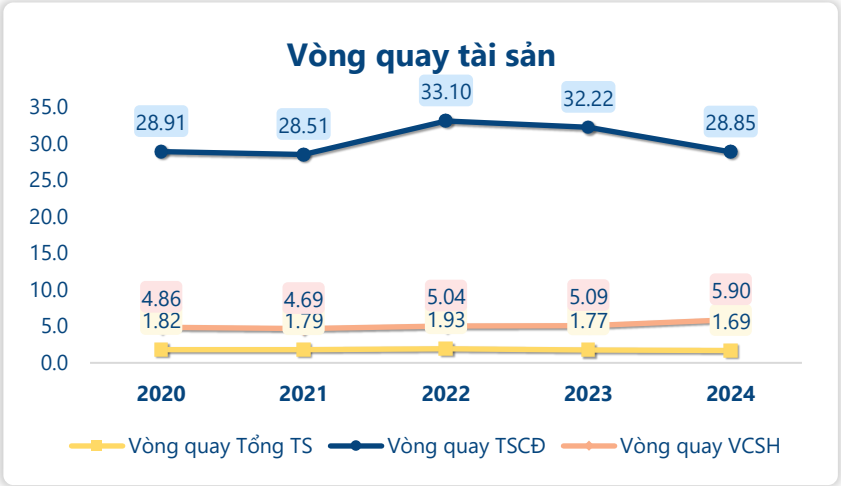
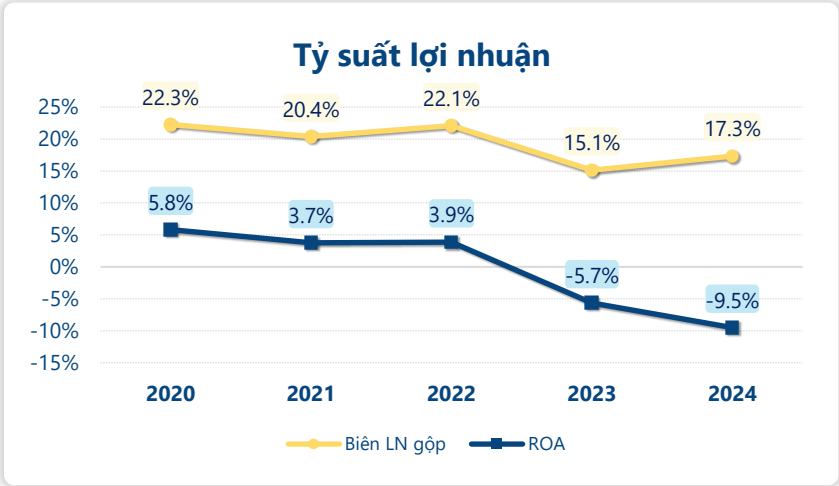
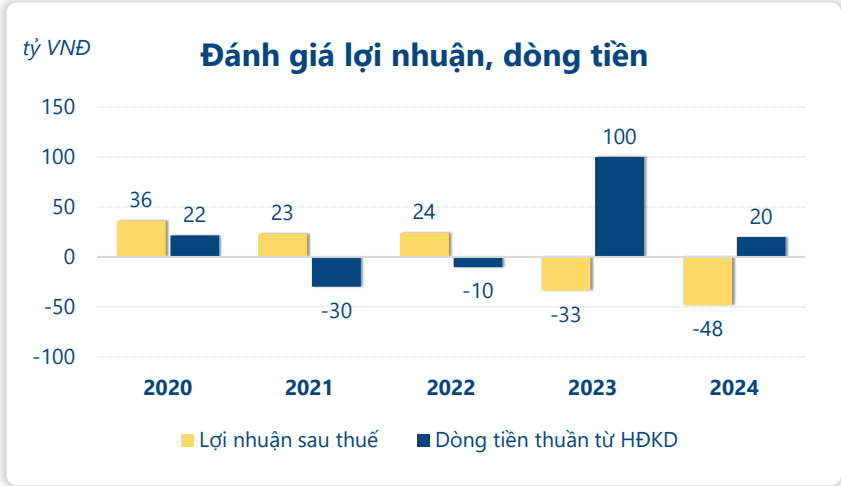


Năm 2024, F-Score của SPC đạt 5/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "Ổn định".

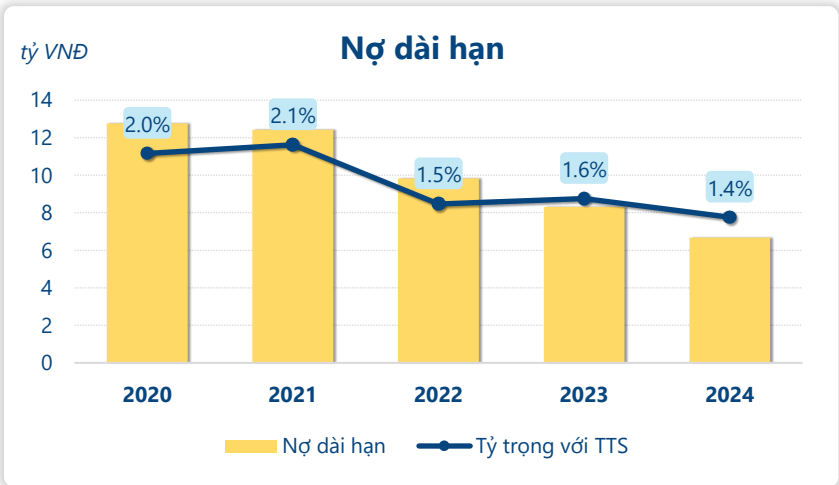
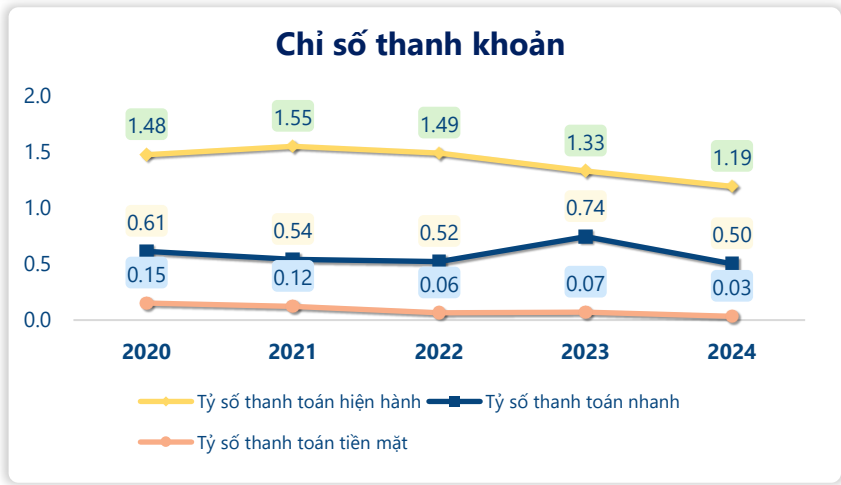
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 1/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (HNX: SPC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SPC**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>482</b>	<b>532</b>	<b>-9.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>425</b>	<b>469</b>	<b>-9.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	12.0	24.8	-51.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	139	219	-36.6%
Hàng tồn kho	246	206	19.3%
Tài sản ngắn hạn khác	28.3	18.6	51.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>56.5</b>	<b>62.9</b>	<b>-10.1%</b>
Phải thu dài hạn	0.87	1.45	-40.2%
Tài sản cố định	27.7	31.5	-12.2%
Bất động sản đầu tư	0.18	0.29	-38.0%
Tài sản dở dang	4.87	4.87	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	22.9	24.7	-7.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>363</b>	<b>361</b>	<b>0.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>356</b>	<b>352</b>	<b>1.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	124	116	6.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	200	187	7.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>6.68</b>	<b>8.31</b>	<b>-19.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0.35	1.70	-79.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>119</b>	<b>171</b>	<b>-30.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>119</b>	<b>171</b>	<b>-30.5%</b>
Vốn điều lệ	105	105	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,138</b>	<b>1,111</b>	<b>1,202</b>	<b>1,048</b>	<b>854</b>
Giá vốn hàng bán	885	885	936	890	706
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>253</b>	<b>226</b>	<b>265</b>	<b>158</b>	<b>148</b>
Doanh thu HĐTC	4.66	5.23	14.7	12.5	11.7
Chi phí TC	36.9	48.9	70.2	53.4	53.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>8.20</b>	<b>8.04</b>	<b>12.0</b>	<b>13.2</b>	<b>8.70</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	147	125	151	130	127
Chi phí QLDN	28.1	25.3	30.8	29.1	26.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>45.6</b>	<b>32.0</b>	<b>27.7</b>	<b>-41.7</b>	<b>-47.2</b>
Lợi nhuận khác	3.34	3.04	4.20	3.21	4.26
<b>LN trước thuế</b>	<b>48.9</b>	<b>35.0</b>	<b>31.9</b>	<b>-38.5</b>	<b>-42.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>37.0</b>	<b>24.0</b>	<b>24.6</b>	<b>-33.1</b>	<b>-46.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>36.4</b>	<b>23.2</b>	<b>24.0</b>	<b>-33.5</b>	<b>-48.1</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.7	-29.8	-10.3	100	19.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.83	-0.29	-0.25	-2.61	-0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.36	13.6	-6.43	-90.9	-35.6
Tiền đầu kỳ	46.2	59.3	42.6	25.5	24.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>12.2</b>	<b>-16.4</b>	<b>-17.0</b>	<b>6.50</b>	<b>-15.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.89	-0.29	-0.16	-7.15	2.90
Tiền cuối kỳ	59.3	42.6	25.5	24.8	12.0